Xuất khẩu IPE

FedEx

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Priority Express

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi nhận hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Nga	Brazil, Chile	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Nigeria
FedEx Envelope[2]	0,5 kg	84.90	96.60	104.30	123.10	122.80	135.20	143.70	150.00
FedEx Pak[2]	0,50 kg	95.20	104.70	110.80	131.10	130.80	145.70	165.40	175.40
	1,00	106.50	126.40	130.40	162.70	164.80	183.00	204.90	212.70
	1,50	114.40	145.50	145.20	192.20	189.00	208.40	230.70	246.40
	2,00	125.20	163.60	167.80	219.10	216.90	238.10	264.40	282.20
	2,50	134.40	182.10	182.10	245.70	243.40	267.20	300.60	310.40
International Priority Express (IPE)	0,50 kg	98.40	114.10	116.20	133.00	132.40	147.40	166.90	176.40
	1,00	111.10	134.50	138.40	162.70	165.40	183.00	211.00	221.50
	1,50	123.80	154.90	160.60	192.40	198.40	218.60	255.10	266.60
	2,00	136.50	175.30	182.80	222.10	231.40	254.20	299.20	311.70
	2,50	149.20	195.70	205.00	251.80	264.40	289.80	343.30	356.80
	3,00	162.20	217.00	224.00	283.20	296.10	326.60	390.70	400.40
	3,50	175.20	238.30	243.00	314.60	327.80	363.40	438.10	444.00
	4,00	188.20	259.60	262.00	346.00	359.50	400.20	485.50	487.60
	4,50	201.20	280.90	281.00	377.40	391.20	437.00	532.90	531.20
	5,00	214.20	302.20	300.00	408.80	422.90	473.80	580.30	574.80
	5,50	222.70	318.70	316.70	435.90	452.30	506.20	612.60	612.70
	6,00	231.20	335.20	333.40	463.00	481.70	538.60	644.90	650.60
	6,50	239.70	351.70	350.10	490.10	511.10	571.00	677.20	688.50
	7,00	248.20	368.20	366.80	517.20	540.50	603.40	709.50	726.40
	7,50	256.70	384.70	383.50	544.30	569.90	635.80	741.80	764.30
	8,00	265.20	401.20	400.20	571.40	599.30	668.20	774.10	802.20
	8,50	273.70	417.70	416.90	598.50	628.70	700.60	806.40	840.10
	9,00	282.20	434.20	433.60	625.60	658.10	733.00	838.70	878.00
	9,50	290.70	450.70	450.30	652.70	687.50	765.40	871.00	915.90
	10,00	299.20	467.20	467.00	679.80	716.90	797.80	903.30	953.80
	10,50	302.10	472.30	477.40	688.80	726.30	815.70	923.60	975.40
	11,00	305.00	477.40	487.80	697.80	735.70	833.60	943.90	997.00
	11,50	307.90	482.50	498.20	706.80	745.10	851.50	964.20	1,018.60
	12,00	310.80	487.60	508.60	715.80	754.50	869.40	984.50	1,040.20
	12,50	313.70	492.70	519.00	724.80	763.90	887.30	1,004.80	1,061.80
	13,00	316.60	497.80	529.40	733.80	773.30	905.20	1,025.10	1,083.40
	13,50	319.50	502.90	539.80	742.80	782.70	923.10	1,045.40	1,105.00
	14,00	322.40	508.00	550.20	751.80	792.10	941.00	1,065.70	1,126.60
	14,50	325.30	513.10	560.60	760.80	801.50	958.90	1,086.00	1,148.20
	15,00	328.20	518.20	571.00	769.80	810.90	976.80	1,106.30	1,169.80
	15,50	331.10	523.30	581.40	778.80	820.30	994.70	1,126.60	1,191.40
	16,00	334.00	528.40	591.80	787.80	829.70	1,012.60	1,146.90	1,213.00
	16,50	336.90	533.50	602.20	796.80	839.10	1,030.50	1,167.20	1,234.60
	17,00	339.80	538.60	612.60	805.80	848.50	1,048.40	1,187.50	1,256.20
	17,50	342.70	543.70	623.00	814.80	857.90	1,066.30	1,207.80	1,277.80
	18,00	345.60	548.80	633.40	823.80	867.30	1,084.20	1,228.10	1,299.40
	18,50	348.50	553.90	643.80	832.80	876.70	1,102.10	1,248.40	1,321.00
	19,00	351.40	559.00	654.20	841.80	886.10	1,120.00	1,268.70	1,342.60
	19,50	354.30	564.10	664.60	850.80	895.50	1,137.90	1,289.00	1,364.20
	20,00	357.20	569.20	675.00	859.80	904.90	1,155.80	1,309.30	1,385.80
	20,50	360.10	574.30	685.40	868.80	914.30	1,173.70	1,329.60	1,407.40
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg)[3]	21-44	18.20	29.30	33.50	44.20	45.50	57.20	64.40	67.10
	45-70	15.50	25.90	30.70	38.00	39.80	53.60	60.50	61.50
	71-99	14.50	23.90	28.50	36.40	39.30	50.70	57.00	58.80
	100-299	13.40	23.10	27.20	35.70	38.10	50.30	56.20	57.80
	[3] 300-499	13.40	23.10	26.50	34.20	37.50	50.20	56.10	57.80
	[3] 500-999	13.40	23.10	26.50	34.20	37.50	50.20	56.10	57.80
	[3] 1000+	13.40	23.10	26.50	34.20	37.50	50.20	56.10	57.80

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Tuy nhiên, số tiền phải trả như đã ghi rõ trong hóa đơn thanh toán của bạn có thể khác với các mức giá cước này sau khi làm tròn và cộng các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IPE.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: lô hàng nhiều kiện IPE có trọng lượng thực tế trên 500 kg.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- IPE chỉ có ở các vùng có mã zip đã chọn. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của chúng tôi để biết chi tiết về nơi nhận hàng.
- Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước đến 20,5 kg, cước phí được tính theo mức tăng 0,5 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg hoặc 0,51 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp; Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước trên 21,0 kg, cước phí được tính theo mức tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

Xuất khẩu IP

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Priority

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi nhận hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Nga	Brazil, Chile	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Nigeria
FedEx Envelope[2]	0,5 kg	79.80	91.30	98.60	117.10	116.40	128.40	136.80	142.50
FedEx Pak[2]	0,50 kg	89.70	99.00	104.20	125.30	123.80	138.10	156.30	165.10
	1,00	101.90	120.30	123.10	153.60	154.80	172.90	194.20	201.80
	1,50	110.00	138.70	138.10	183.10	180.00	198.40	219.90	234.70
	2,00	119.20	155.80	159.80	209.00	206.50	226.90	252.00	268.90
	2,50	128.20	173.60	173.40	234.50	232.00	254.70	286.20	295.70
International Priority (IP)	0,50 kg	93.70	108.50	110.60	127.10	126.30	140.40	159.00	168.00
	1,00	105.50	127.80	131.70	155.40	157.80	173.80	200.90	211.10
	1,50	117.30	147.10	152.80	183.70	189.30	207.20	242.80	254.20
	2,00	129.10	166.40	173.90	212.00	220.80	240.60	284.70	297.30
	2,50	140.90	185.70	195.00	240.30	252.30	274.00	326.60	340.40
	3,00	153.50	205.90	213.40	270.10	282.20	309.90	371.90	381.90
	3,50	166.10	226.10	231.80	299.90	312.10	345.80	417.20	423.40
	4,00	178.70	246.30	250.20	329.70	342.00	381.70	462.50	464.90
	4,50	191.30	266.50	268.60	359.50	371.90	417.60	507.80	506.40
	5,00	203.90	286.70	287.00	389.30	401.80	453.50	553.10	547.90
	5,50	211.80	302.50	302.70	415.30	430.00	484.10	583.70	584.00
	6,00	219.70	318.30	318.40	441.30	458.20	514.70	614.30	620.10
	6,50	227.60	334.10	334.10	467.30	486.40	545.30	644.90	656.20
	7,00	235.50	349.90	349.80	493.30	514.60	575.90	675.50	692.30
	7,50	243.40	365.70	365.50	519.30	542.80	606.50	706.10	728.40
	8,00	251.30	381.50	381.20	545.30	571.00	637.10	736.70	764.50
	8,50	259.20	397.30	396.90	571.30	599.20	667.70	767.30	800.60
	9,00	267.10	413.10	412.60	597.30	627.40	698.30	797.90	836.70
	9,50	275.00	428.90	428.30	623.30	655.60	728.90	828.50	872.80
	10,00	282.90	444.70	444.00	649.30	683.80	759.50	859.10	908.90
	10,50	285.60	449.60	454.10	658.50	692.90	776.80	879.10	929.80
	11,00	288.30	454.50	464.20	667.70	702.00	794.10	899.10	950.70
	11,50	291.00	459.40	474.30	676.90	711.10	811.40	919.10	971.60
	12,00	293.70	464.30	484.40	686.10	720.20	828.70	939.10	992.50
	12,50	296.40	469.20	494.50	695.30	729.30	846.00	959.10	1,013.40
	13,00	299.10	474.10	504.60	704.50	738.40	863.30	979.10	1,034.30
	13,50	301.80	479.00	514.70	713.70	747.50	880.60	999.10	1,055.20
	14,00	304.50	483.90	524.80	722.90	756.60	897.90	1,019.10	1,076.10
	14,50	307.20	488.80	534.90	732.10	765.70	915.20	1,039.10	1,097.00
	15,00	309.90	493.70	545.00	741.30	774.80	932.50	1,059.10	1,117.90
	15,50	312.60	498.60	555.10	750.50	783.90	949.80	1,079.10	1,138.80
	16,00	315.30	503.50	565.20	759.70	793.00	967.10	1,099.10	1,159.70
	16,50	318.00	508.40	575.30	768.90	802.10	984.40	1,119.10	1,180.60
	17,00	320.70	513.30	585.40	778.10	811.20	1,001.70	1,139.10	1,201.50
	17,50	323.40	518.20	595.50	787.30	820.30	1,019.00	1,159.10	1,222.40
	18,00	326.10	523.10	605.60	796.50	829.40	1,036.30	1,179.10	1,243.30
	18,50	328.80	528.00	615.70	805.70	838.50	1,053.60	1,199.10	1,264.20
	19,00	331.50	532.90	625.80	814.90	847.60	1,070.90	1,219.10	1,285.10
	19,50	334.20	537.80	635.90	824.10	856.70	1,088.20	1,239.10	1,306.00
	20,00	336.90	542.70	646.00	833.30	865.80	1,105.50	1,259.10	1,326.90
	20,50	339.60	547.60	656.10	842.50	874.90	1,122.80	1,279.10	1,347.80
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg)[3]	21-44	17.30	28.10	32.30	42.10	43.60	55.20	61.90	64.40
	45-70	15.10	24.70	29.70	36.00	38.10	51.40	57.80	58.90
	71-99	14.10	23.20	27.00	34.70	37.80	48.20	54.60	56.30
	100-299	12.80	22.00	26.40	34.00	36.50	47.90	53.40	55.10
	[3] 300-499	12.80	22.00	25.20	32.90	35.70	47.90	53.40	55.10
	[3] 500-999	12.80	22.00	25.20	32.90	35.70	47.90	53.40	55.10
	[3] 1000+	12.80	22.00	25.20	32.90	35.70	47.90	53.40	55.10

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Tuy nhiên, số tiền phải trả như đã ghi rõ trong hóa đơn thanh toán của bạn có thể khác với các mức giá cước này sau khi làm tròn và cộng các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IPF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của chúng tôi để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước đến 20,5 kg, cước phí được tính theo mức tăng 0,5 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg hoặc 0,51 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp; Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước trên 21,0 kg, cước phí được tính theo mức tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

Xuất khẩu IPF

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	14.10	23.20	27.00	34.70	37.80	48.20	54.60	56.30
	100-299	12.80	22.00	26.40	34.00	36.50	47.90	53.40	55.10
	300-499	12.80	22.00	25.20	32.90	35.70	47.90	53.40	55.10
	500-999	12.80	22.00	25.20	32.90	35.70	47.90	53.40	55.10
	1000+	12.80	22.00	25.20	32.90	35.70	47.90	53.40	55.10

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	14.00	22.60	26.80	34.60	37.70	48.10	54.50	55.60
	100-299	12.70	21.90	25.90	33.60	35.90	47.80	53.00	54.80
	300-499	12.70	21.70	25.00	32.20	35.00	47.20	52.50	54.10
	500-999	12.70	21.70	24.80	32.10	34.90	46.80	52.20	54.00
	1000+	12.50	21.60	24.80	31.90	34.90	46.70	52.20	54.00

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	14.00	22.60	26.80	34.60	37.70	48.10	54.50	55.60
	100-299	12.70	21.90	25.90	33.60	35.90	47.80	53.00	54.80
	300-499	12.70	21.70	25.00	32.20	35.00	47.20	52.50	54.10
	500-999	12.70	21.70	24.80	32.10	34.90	46.80	52.20	54.00
	1000+	12.50	21.60	24.80	31.90	34.90	46.70	52.20	54.00

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	13.60	22.10	26.30	33.90	36.50	47.40	52.80	54.70
	100-299	12.40	21.30	25.10	32.80	34.80	46.30	51.70	53.20
	300-499	12.30	21.30	24.30	31.30	34.40	45.70	51.20	52.80
	500-999	12.30	21.10	24.30	31.30	34.10	45.60	51.10	52.60
	1000+	12.30	21.10	24.30	31.20	34.10	45.60	51.10	52.60

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Tuy nhiên, số tiền phải trả như đã ghi rõ trong hóa đơn thanh toán của bạn có thể khác với các mức giá cước này sau khi làm tròn và cộng các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IPF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của chúng tôi để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Các mức giá trên được tính theo bước tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào của một kilôgam vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

Xuất khẩu IE

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Economy

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi nhận hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Nga	Brazil, Chile	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Nigeria
FedEx Envelope	0,5 kg	Không có giá cước của FedEx Envelope và FedEx Pak cho dịch vụ International Economy (IE). Vui lòng sử dụng dịch vụ International Priority (IP) nếu cần bao bì FedEx. Bất kỳ lô hàng International Economy nào dùng bao bì FedEx Envelope & FedEx Pak sẽ được tính phí theo giá cước IE dựa trên trọng lượng mỗi lô hàng.							
FedEx Pak	0,50 kg								
	1,00								
	1,50								
	2,00								
	2,50								
International Economy (IE)	0,50 kg	90.30	106.40	108.70	124.70	124.10	137.30	155.70	165.40
	1,00	101.90	125.10	129.30	152.40	154.70	170.40	197.10	207.40
	1,50	113.50	143.80	149.90	180.10	185.30	203.50	238.50	249.40
	2,00	125.10	162.50	170.50	207.80	215.90	236.60	279.90	291.40
	2,50	136.70	181.20	191.10	235.50	246.50	269.70	321.30	333.40
	3,00	148.70	201.10	209.10	264.70	276.10	304.60	365.40	374.20
	3,50	160.70	221.00	227.10	293.90	305.70	339.50	409.50	415.00
	4,00	172.70	240.90	245.10	323.10	335.30	374.40	453.60	455.80
	4,50	184.70	260.80	263.10	352.30	364.90	409.30	497.70	496.60
	5,00	196.70	280.70	281.10	381.50	394.50	444.20	541.80	537.40
	5,50	204.70	296.40	296.60	406.90	422.00	474.40	571.80	572.60
	6,00	212.70	312.10	312.10	432.30	449.50	504.60	601.80	607.80
	6,50	220.70	327.80	327.60	457.70	477.00	534.80	631.80	643.00
	7,00	228.70	343.50	343.10	483.10	504.50	565.00	661.80	678.20
	7,50	236.70	359.20	358.60	508.50	532.00	595.20	691.80	713.40
	8,00	244.70	374.90	374.10	533.90	559.50	625.40	721.80	748.60
	8,50	252.70	390.60	389.60	559.30	587.00	655.60	751.80	783.80
	9,00	260.70	406.30	405.10	584.70	614.50	685.80	781.80	819.00
	9,50	268.70	422.00	420.60	610.10	642.00	716.00	811.80	854.20
	10,00	276.70	437.70	436.10	635.50	669.50	746.20	841.80	889.40
	10,50	277.70	440.50	442.60	640.30	673.40	757.00	854.50	902.70
	11,00	278.70	443.30	449.10	645.10	677.30	767.80	867.20	916.00
	11,50	279.70	446.10	455.60	649.90	681.20	778.60	879.90	929.30
	12,00	280.70	448.90	462.10	654.70	685.10	789.40	892.60	942.60
	12,50	281.70	451.70	468.60	659.50	689.00	800.20	905.30	955.90
	13,00	282.70	454.50	475.10	664.30	692.90	811.00	918.00	969.20
	13,50	283.70	457.30	481.60	669.10	696.80	821.80	930.70	982.50
	14,00	284.70	460.10	488.10	673.90	700.70	832.60	943.40	995.80
	14,50	285.70	462.90	494.60	678.70	704.60	843.40	956.10	1,009.10
	15,00	286.70	465.70	501.10	683.50	708.50	854.20	968.80	1,022.40
	15,50	287.70	468.50	507.60	688.30	712.40	865.00	981.50	1,035.70
	16,00	288.70	471.30	514.10	693.10	716.30	875.80	994.20	1,049.00
	16,50	289.70	474.10	520.60	697.90	720.20	886.60	1,006.90	1,062.30
	17,00	290.70	476.90	527.10	702.70	724.10	897.40	1,019.60	1,075.60
	17,50	291.70	479.70	533.60	707.50	728.00	908.20	1,032.30	1,088.90
	18,00	292.70	482.50	540.10	712.30	731.90	919.00	1,045.00	1,102.20
	18,50	293.70	485.30	546.60	717.10	735.80	929.80	1,057.70	1,115.50
	19,00	294.70	488.10	553.10	721.90	739.70	940.60	1,070.40	1,128.80
	19,50	295.70	490.90	559.60	726.70	743.60	951.40	1,083.10	1,142.10
	20,00	296.70	493.70	566.10	731.50	747.50	962.20	1,095.80	1,155.40
	20,50	297.70	496.50	572.60	736.30	751.40	973.00	1,108.50	1,168.70
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg)[2]	21-44	15.70	24.90	28.20	36.90	37.80	48.10	54.40	56.00
	45-70	13.50	22.10	25.80	31.60	33.20	44.70	50.00	51.60
	71-99	12.50	20.70	23.90	30.00	32.80	42.10	48.00	48.90
	100-299	11.60	19.70	22.90	29.60	31.90	41.80	46.60	48.00
	[2] 300-499	11.60	19.70	21.80	28.50	31.10	41.80	46.50	48.00
	[2] 500-999	11.60	19.70	21.80	28.50	31.10	41.80	46.50	48.00
	[2] 1000+	11.60	19.70	21.80	28.50	31.10	41.80	46.50	48.00

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Tuy nhiên, số tiền phải trả như đã ghi rõ trong hóa đơn thanh toán của bạn có thể khác với các mức giá cước này sau khi làm tròn và cộng các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của chúng tôi để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước đến 20,5 kg, cước phí được tính theo mức tăng 0,5 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg hoặc 0,51 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp; Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước trên 21,0 kg, cước phí được tính theo mức tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

Xuất khẩu IEF

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[2]	68-99	12.50	20.70	23.90	30.00	32.80	42.10	48.00	48.90
	100-299	11.60	19.70	22.90	29.60	31.90	41.80	46.60	48.00
	300-499	11.60	19.70	21.80	28.50	31.10	41.80	46.50	48.00
	500-999	11.60	19.70	21.80	28.50	31.10	41.80	46.50	48.00
	1000+	11.60	19.70	21.80	28.50	31.10	41.80	46.50	48.00

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[2]	68-99	12.30	20.40	23.50	29.80	31.90	41.90	46.90	48.30
	100-299	11.50	19.60	22.30	29.00	31.30	41.30	45.90	47.40
	300-499	11.50	19.30	21.60	28.10	30.80	40.70	45.60	46.90
	500-999	11.30	19.30	21.60	27.80	30.60	40.70	45.60	46.90
	1000+	11.20	19.20	21.60	27.70	30.60	40.70	45.60	46.90

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[2]	68-99	12.30	20.40	23.50	29.80	31.90	41.90	46.90	48.30
	100-299	11.50	19.60	22.30	29.00	31.30	41.30	45.90	47.40
	300-499	11.50	19.30	21.60	28.10	30.80	40.70	45.60	46.90
	500-999	11.30	19.30	21.60	27.80	30.60	40.70	45.60	46.90
	1000+	11.20	19.20	21.60	27.70	30.60	40.70	45.60	46.90

Việt Nam Biểu giá cước xuất khẩu

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng USD		A	B	C	D	E	F	G	H
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[2]	68-99	11.90	19.50	23.00	29.50	31.80	41.00	45.90	47.10
	100-299	11.20	19.10	21.80	28.40	30.30	40.20	44.40	46.10
	300-499	11.10	19.10	21.10	27.10	29.80	39.70	44.40	45.90
	500-999	11.10	19.10	21.10	27.00	29.60	39.70	44.40	45.90
	1000+	11.00	19.00	21.10	26.90	29.60	39.60	44.40	45.90

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Tuy nhiên, số tiền phải trả như đã ghi rõ trong hóa đơn thanh toán của bạn có thể khác với các mức giá cước này sau khi làm tròn và cộng các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu. Để biết thông tin về các phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của chúng tôi để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Các mức giá trên được tính theo bước tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào của một kilôgam vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực